

GIẢI KHUYẾN-HỌC KỲ XXVII-2016
TÀI LIỆU HỌC THI
TIỂU HỌC 2

I. VĂN:

A. Tục ngữ, ca dao:

1. Tục ngữ:

- a. Chọn bạn mà chơi.
- b. Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
- c. Kiến tha lâu đầy tổ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Điền vào chỗ trống cho hợp nghĩa của câu tục ngữ sau:
“Khôn nhà”
2. Câu “Chọn bạn mà chơi” khuyên ta điều gì?

2. Ca dao:

- a. Chị em trên kính dưới nhường,
Là nhà có phúc mọi đường yên vui.
- b. Hoa thơm ai chẳng nâng niu,
Người khôn ai chẳng kính yêu mọi bề.
- c. Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra.
Một lòng thờ mẹ kính cha,
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Câu hỏi gợi ý:

1. Câu ca dao nào nói đến công cha, nghĩa mẹ?
2. Câu ca dao: “Hoa thơm ai chẳng nâng niu,
Người khôn ai chẳng kính yêu mọi bề”.
Có ý khuyên em điều gì?

B. Ngữ vựng:

1. Gia đình, họ hàng, nội, ngoại:

- a. Ông, bà (nội, ngoại), bác, chú, cô, cậu, dì, thím, mợ, dượng.
- b. Ba (bố, cha), má (mẹ), anh, chị, em.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ông bà nội là gì đối với ba?
2. Anh chị em họ có liên hệ gì với ông bà nội, ngoại?

2. Cơ thể con người – đầu, mình, tay chân

a. Đầu:

- Sọ, tóc, xoáy, trán, thái dương (màng tang), gáy (ót)...
- Tai, má, mắt, mũi, miệng (mồm), cằm.
- Cổ.

Câu hỏi gợi ý:

1. Xoáy là gì?
2. Cằm nằm ở đâu?

b. Thân mình:

- Vai, nách.
- Lưng, ngực, bụng, rốn.

Câu hỏi gợi ý:

1. Ngực ở phía sau hay trước của người?
2. Sắp theo thứ tự từ trên xuống dưới: “ngực, vai, bụng, nách”?

c. Tay chân:

- Tay, cánh tay, khuỷu tay (cùi chỏ), cổ tay, bàn tay, lòng bàn tay, ngón tay, mu bàn tay, cánh tay trong, cánh tay ngoài.
- Chân, đùi (bắp đùi), đầu gối, ống chân, bắp chân, mắt cá, bàn chân, ngón chân.

Câu hỏi gợi ý:

1. Lòng bàn tay có khác với mu bàn tay không?
2. Khuỷu tay còn được gọi là gì?
3. Sắp thứ tự “bàn chân, đùi, đầu gối, mắt cá”.

3. Màu sắc, hương vị:

a. Màu sắc:

- Đỏ, cam, vàng, xanh lá cây, xanh dương, hồng, tím, trắng, đen.

b. Hương vị:

- Cay, đắng, ngọt, bùi, chua, mặn, thơm, thối (thối), hôi, tanh.

Câu hỏi gợi ý:

1. Trái chanh có vị gì?
2. Lá cây vào mùa thu thường có màu gì?

4. Động từ thông dụng:

a. Động từ thích hợp cho mỗi nghề, mỗi việc:

- Họa sĩ: vẽ
- Dược sĩ: bán thuốc, chế thuốc.
- Nha sĩ: nhổ răng, trám răng.
- Bác sĩ: khám bệnh, chữa bệnh.
- Y tá: chăm sóc (bệnh nhân)
- Tài xế: lái xe.
- Thầy, cô giáo: dạy học, giảng bài, soạn bài, chấm điểm.

Câu hỏi gợi ý:

Chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống của câu:

1. Người y tá thường vất vả vì phải..... bệnh nhân.
2. Họa sĩ này đã vẽ những..... đẹp.

b. Động từ thích hợp cho mỗi loài:

- Chim: hót, bay, lượn.
- Gà: gáy, mổ thức ăn.
- Muỗi: chích.
- Thỏ: nhảy.
- Chuột: gặm.
- Vịt: kêu, lội.

c. Động từ thông thường hằng ngày:

- Ngồi, nằm, quỳ, bò, leo trèo, đứng, cúi, nhặt, ném
- Tắm, rửa, lau chùi, quét, hút bụi, giặt (áo quần, chăn/mền...)

- Nói, đọc, viết, vẽ, tô màu, học bài, làm bài, đánh máy, rọc (giấy)

5. Tên một số trái cây thông thường và một số hoa các em thường thấy

a. Các loại trái cây:

- Chuối, lê, đào, mận, dưa hấu, xoài, ổi, mít, sầu riêng, trái bơ, đu đủ.

b. Các loại hoa :

- Hoa hồng, hoa cúc, hoa đào, hoa mai, hoa lan, hoa giấy.

Câu hỏi gợi ý:

1. Cho biết trái nho thường có màu gì?
2. Em có thích ăn sầu riêng không? Tại sao?
3. Nhà em thường chưng hoa gì trong ngày tết?

6. Các loại động vật và các bộ phận của chúng:

a. Các loại động vật:

- Gia súc: chó, mèo, dê, ...
- Gia cầm: gà, vịt, ngỗng.
- Vài loại côn trùng thường gặp: ruồi, muỗi, sâu, kiến, ong, bướm, nhện.
- Thú rừng: sư tử, cọp (hổ), beo (báo), voi, gấu, nai, sóc, thỏ, rắn, chim, rùa.

b. Tên các bộ phận:

- Lông, sừng, vôi, mỏ, mõm, mào, bờm, cánh, đuôi.

C. Từ đồng nghĩa, phản nghĩa:

1. Đồng nghĩa:

- Ca = hát.
- Hoa = bông.
- Nhìn = thấy, xem, coi.
- Rơi = rớt.

2. Phản nghĩa:

- Ngày / Đêm.
- Cao / Thấp.
- Trên / Dưới.
- Thương / Ghét.

D. Học thuộc lòng:

1-Thầy Khuyên

Năm nay em học lớp hai,
Theo thời-khóa-biểu nhiều bài lắm cơ.
Thầy khuyên: “Đang lúc tuổi thơ,
Các con đừng để ngày giờ trôi qua.
Mai sau giúp nước, giúp nhà!
Phải chăm, phải cố mới là trò ngoan.”
(Nguyễn Hữu bào)

Câu hỏi gợi ý:

1. Trong bài, em học lớp mấy? Bài vở nhiều hay ít?
2. Thầy khuyên các em điều gì?

2-Biết ơn cha mẹ

Chữ Hiếu, đạo làm con.
Cha mẹ, ta biết ơn.
Ơn cha cùng ơn mẹ.
Như biển và như non.
(theo Tản Đà)

Câu hỏi gợi ý:

1. Chữ Hiếu là gì?
2. Ta phải biết ơn ai?

E. Tập đặt câu:

Tập đặt câu với những từ cho sẵn.

II. LỊCH SỬ:

1. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng

Trong mấy ngàn năm qua, (từ năm 1046 trước tây lịch), người Tộc Việt chuyên trồng lúa nước, hiếu hòa, ở phương Nam, luôn bị giặc phương Bắc cướp bóc, xâm lăng. Không kể những cuộc xâm lấn nhỏ, đã có 13 lần phương Bắc xua đại quân xâm lấn Việt Nam (phương Nam), nhưng trong tất cả 13 lần đó, dân Việt Nam đều đại thắng giặc phương Bắc. Đã mười ba lần, Dân ta đại thắng!
(Phù Đổng Thiên Vương thắng giặc Ân, Trưng Nữ Vương thắng giặc Đông Hán)

Câu hỏi gợi ý:

1. Cho biết tính tình tộc Việt?
2. Dân ta đã đại thắng giặc phương Bắc bao nhiêu lần?

2. Sự tích quả dưa hấu:

Vào đời vua Hùng Vương thứ 10, có người con nuôi tên là An Tiêm rất giỏi và thông minh. Lớn lên, vua cưới vợ cho An Tiêm và phong làm quan, cuộc sống rất giàu sang, sung sướng. An Tiêm có lần tâm sự với bạn bè rằng, do tự mình cố gắng cần cù mới làm nên được sự nghiệp chớ không ỷ lại, nhờ cậy vào sức của ai khác. Nhà vua nghe được nổi giận bắt đầy vợ chồng An Tiêm ra hoang đảo. Một hôm có một con chim bay ngang qua làm rớt một hột màu đen xuống đảo. Hột ấy mọc lên một dây có trái to, da xanh mướt. An Tiêm bỏ ra ăn thử, thì thấy trong ruột màu đỏ và có nước ngọt, ăn rất ngon nên lấy hột đen gieo khắp nơi trên đảo.

Chẳng bao lâu có thuyền buôn tới đảo trao đổi hàng hóa, mua thử quả lạ của An Tiêm trồng. An Tiêm lựa một trái thật to nhờ người gởi về tặng vua cha. Nhà vua biết được vợ chồng An Tiêm tay trắng làm nên sự nghiệp, sinh sống sung túc và còn nghĩ đến vua cha thay vì oán hận đã bị vua đầy đi xa, vua hết giận và truyền lệnh rước vợ chồng An Tiêm về. An Tiêm đem theo giống quả đỏ về xứ trồng, gọi là *dưa hấu*.

Câu hỏi gợi ý:

1. Sự tích quả dưa hấu có vào thời vua nào?
2. Tại sao nhà vua lại nổi giận đầy An Tiêm ra hoang đảo?

III. ĐỊA LÝ

1. Hình thể nước Việt Nam, các nước giáp giới.

Nước Việt Nam thuộc vùng Đông Nam Châu Á, hình thể cong như chữ S, trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Phía Bắc giáp nước Trung Hoa, phía Tây giáp nước Ai Lao và Cam Bốt, phía Đông giáp Biển Đông thuộc Thái Bình Dương và phía Nam giáp vịnh Thái Lan. Nước Việt Nam chia làm 3 miền: miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Diện tích nước Việt Nam rộng khoảng 330,000 km², ước chừng bằng 4/5 diện tích tiểu bang California. Đây là diện tích trước khi nhà cầm quyền cộng sản Việt Nam dâng một phần đất của tổ tiên ta cho ngoại bang.

2. Tên các thành phố lớn của ba miền:

* Miền Bắc: có Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Hiện nay Hà Nội là thủ đô nước ta. Cả nước bị đặt dưới sự cai trị của bạo quyền cộng sản Việt Nam

* Miền Trung: có thành phố Huế, Đà Nẵng và Nha Trang..

* Miền Nam: có Sài Gòn, Cần Thơ và Biên Hòa. Trước năm 1975, Sài Gòn là thủ đô của miền Nam thuộc chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.

3. Bản đồ Việt Nam: Gồm trọn vẹn lãnh thổ từ Bắc tới Nam, và các đảo Côn Sơn, Phú Quốc, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

A. Giải nghĩa:

Ải: Chỗ đất hiểm trở, chật hẹp.

Ải quan: Chỗ giáp giới giữa hai nước. Thí dụ: Ải Nam Quan.

Bản đồ: Bản vẽ hình thể trên mặt địa cầu. Thí dụ: Bản đồ Việt Nam.

Diện: Bề mặt.

Diện tích: Cái rộng của bề mặt. Thí dụ: Diện tích nước Việt Nam.

Đảo: Khoảng đất nổi lên ở biển. Thí dụ: Đảo Phú Quốc.

Quần đảo: Nhiều hòn đảo tập hợp lại gần nhau. Thí dụ: Quần đảo Hoàng Sa.

Giáp: Sát nhau, kề bên, kề nhau

Giáp giới: Hai vùng đất riêng biệt nằm sát nhau (có chung một biên giới).

Thí dụ: Hai nước ấy giáp giới nhau.

Hình thể: Hình dạng bên ngoài. Thí dụ: Hình thể nước Việt nam.

Vịnh: Vùng biển ăn lõm vào đất liền. Thí dụ: Vịnh Thái Lan.

B. Đại ý:

Hình thể, vị trí, diện tích, chính thể (chính quyền) nước Việt Nam.và tên các thành phố lớn của ba miền

C. Ý nghĩa:

Nước Việt Nam giáp với đất liền của các quốc gia láng giềng và cũng giáp với vịnh và biển. Việt Nam có đảo và quần đảo. Diện tích cả nước rất nhỏ so với vài quốc gia khác. Việt Nam đang bị cai trị bởi nhà cầm quyền rất hà khắc với dân, là cộng sản Việt Nam.

D. Từ phản nghĩa:

- Cong ≠ thẳng

- Dài ≠ ngắn

- Hướng Nam ≠ hướng Bắc

- Hướng Đông ≠ hướng Tây

E. Từ đồng nghĩa:

- Giáp = sát nhau, kề bên, kề nhau

Giải Khuyến Học - Tài Liệu Tiểu Học 1

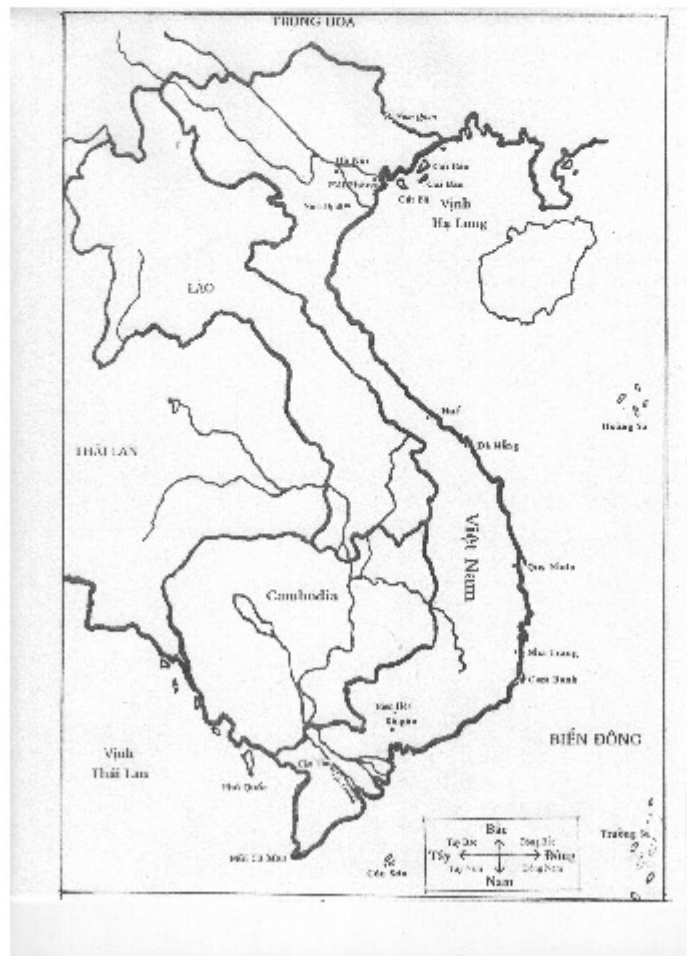
G. Bài tập.

1. Tô màu bản đồ Việt Nam có các đảo Phú Quốc, Côn Sơn và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa (màu vàng).
2. Nước Việt Nam thuộc vùng nào?
3. Nước Việt Nam hình chữ gì?
4. Phía Đông giáp biển nào?
5. Phía Tây giáp nước nào?
6. Phía Nam giáp vịnh nào?
7. Phía Bắc giáp nước nào?
8. Nước Việt Nam chia làm bao nhiêu miền? Đó là miền nào?
9. Diện tích nước Việt Nam khoảng bao nhiêu km²?
10. Diện tích nước Việt Nam ước chừng bằng bao nhiêu diện tích tiểu bang California?
11. Kể tên các thành phố lớn của miền Bắc?
12. Kể tên các thành phố lớn của miền Trung?
13. Kể tên các thành phố lớn của miền Nam?
14. Xem kỹ Bản Đồ nước Việt Nam để định Vị Trí của nước ta (kể cả Đảo và Quần Đảo)

BẢN ĐỒ THẾ GIỚI



BẢN ĐỒ VIỆT NAM



Tài Liệu Tham Khảo:

1. Quốc Sử Việt Nam – Phạm Văn Trọng và Huỳnh Văn Đô.
2. Việt Sử Toàn Thư từ Thượng Cổ đến Hiện Đại – Phạm Văn Sơn.
3. Địa Lý Việt Nam – Nguyễn Khắc Ngữ và Phạm Đình Tiểu.
4. Thi Ca Bình Dân – nhà Xuất Bản Xuân Thu.
5. Đã 13 Lần Dân Việt Đại Thắng Giặc Phương Bắc Xâm Lăng - Nguyễn Thanh Đức.
6. Quốc Văn Giáo Khoa Thư.
7. Tự Điển Hán Việt của Đào Duy Anh.